

Phụ lục II
KẾ HOẠCH TRỒNG CÂY PHÂN TÁN HÀNG NĂM, GIAI ĐOẠN 2026-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

STT	Đơn vị	Kế hoạch trồng cây xanh phân tán giai đoạn 2026-2030												Ghi chú
		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng giai đoạn 2026-2030		
		Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	
I	Hạt Kiểm lâm khu vực Buôn Ma Thuột	7,77	7.770	7,41	7.410	7,42	7.420	7,42	7.420	7,43	7.430	37,45	37.400	
1	UBND xã Dray Bhang	1,5	1.500	1,5	1.500	1,50	1.500	1,50	1.500	1,50	1.500	7,50	7.500	
2	UBND xã Ea Ning	0,5	500	0,5	500	0,50	500	0,50	500	0,50	500	2,50	2500	
3	UBND xã Ea Ktur	1,2	1.200	1,2	1.200	1,20	1.200	1,20	1.200	1,20	1.200	6,00	6.000	
4	UBND xã Krông Pắc	0,1	100	0,1	100	0,10	100	0,10	100	0,10	100	0,50	500	
5	UBND xã Vụ Bồn	0,3	300	0,3	300	0,30	300	0,30	300	0,30	300	1,50	1.500	
6	UBND xã Ea Kly	0,1	100	0,1	100	0,10	100	0,10	100	0,10	100	0,50	500	
7	UBND xã Ea Phê	1,5	1.500	1,5	1.500	1,50	1.500	1,50	1.500	1,50	1.500	7,50	7.500,0	
8	UBND xã Ea Knuếch	0,1	100	0,1	100	0,11	110	0,11	110	0,12	120	0,54	540	
9	UBND xã Hòa Phú	1,0	1.000	1,0	1.000	1,00	1.000	1,00	1.000	1,00	1.000	5,00	5.000	
10	UBND phường Tân An	0,1	50	0,1	50	0,05	50	0,05	50	0,05	50	0,25	200	
11	UBND phường Buôn Ma Thuột	0,26	260									0,26	260	
12	UBND phường Ea Kao	1,2	1.160	1,1	1.060	1,06	1.060	1,06	1.060	1,06	1.060	5,40	5.400	
12.1	Nguyễn Trường Tam, TDP6, Ea Kao	0,5	500	0,5	500	0,50	500	0,50	500	0,50	500	2,50	2.500	
12.2	Nguyễn Quang Bình, TDP 7, Ea Kao	0,5	500	0,5	500	0,50	500	0,50	500	0,50	500	2,50	2.500	
12.3	Nông Văn Thảo, Cao Thắng, Ea Kao	0,1	60	0,1	60	0,06	60	0,06	60	0,06	60	0,30	300	
12.4	Buôn Tong Jũ	0,1	100									0,10	100	
II	Hạt Kiểm lâm khu vực M'Drắk	0,2	200	0,2	200	0,20	200	0,20	200	0,20	200	1	1.000	
1	UBND xã M'Drắk	0,2	200	0,2	200	0,20	200	0,20	200	0,20	200	1	1.000	
III	Hạt Kiểm lâm khu vực Lắk	2,6	2.552	2,8	2.802	3,05	3.052	3,20	3.202	3,30	3.302	14,91	14.910	
1	Xã Dur Kmăl	1,0	1.000	1,2	1.200	1,40	1.400	1,50	1.500	1,60	1.600	6,70	6.700	
2	Xã Krông Ana	1,2	1.152	1,2	1.152	1,15	1.152	1,15	1.152	1,15	1.152	5,76	5.760	
3	Xã Krông Nô	0,4	400	0,5	450	0,50	500	0,55	550	0,55	550	2,45	2.450	
IV	Hạt Kiểm lâm khu vực Buôn Đôn	3,7	3.680	2,2	2.180	1,98	1.980	1,88	1.880	1,88	1.880	11,60	11.600	
1	UBND xã Ea Nuôl	3,1	3.080	1,6	1.580	1,58	1.580	1,58	1.580	1,58	1.580	9,40	9.400	
2	UBND xã Quảng Phú	0,5	500	0,5	500	0,30	300	0,20	200	0,20	200	1,70	1.700	

STT	Đơn vị	Kế hoạch trồng cây xanh phân tán giai đoạn 2026-2030												Ghi chú
		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030		Tổng giai đoạn 2026-2030		
		Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	Diện tích (ha)	Số cây (cây)	
3	UBND xã Ea Tul	0,1	100	0,1	100	0,10	100	0,10	100	0,10	100	0,50	500	
V	Hạt Kiểm lâm khu vực Ea Súp	2,9	2.900	7,7	7.670	1,67	1.670	0,67	670	0,67	670	13,58	13.580	
1	UBND xã Ea Súp	0,5	500	0,5	500	0,50	500	0,50	500	0,50	500	2,50	2.500	
2	UBND xã Ea Bung	0,2	230	-		-		-		-		0,23	230	
3	UBND xã Ia Lốp	0,2	170	0,2	170	0,17	170	0,17	170	0,17	170	0,85	850	
4	Công ty TNHH MTV TM Phước Lợi	2,0	2.000	7,0	7.000	1,00	1.000	-		-		10	10.000	
VI	Hạt Kiểm lâm khu vực Ea Hleo	5,0	4.950	4,9	4.900	4,90	4.900	4,90	4.900	4,90	4.900	24,55	24.550	
1	Phường Buôn Hồ	0,5	500	0,5	500	0,50	500	0,50	500	0,50	500	2,50	2.500	
2	Phường Cư Bao	1,0	1.000	1,0	1.000	1,00	1.000	1,00	1.000	1,00	1.000	5,00	5.000	
3	Xã Ea Drăng	2,0	2.000	2,0	2.000	2,00	2.000	2,00	2.000	2,00	2.000	10,00	10.000	
4	Xã Cư Pong	0,4	350	0,3	300	0,30	300	0,30	300	0,30	300	1,55	1.550	
5	Xã Ea Drông	0,5	500	0,5	500	0,50	500	0,50	500	0,50	500	2,50	2.500	
6	Xã Krông Búk	0,6	600	0,6	600	0,60	600	0,60	600	0,60	600	3,00	3.000	
VII	Hạt Kiểm lâm khu vực Đồng Xuân	20,5	20.500	17,5	17.500	17,50	17.500	17,50	17.500	17,50	17.500	90,50	90.500	
1	UBND xã/phường	15,0	15.000	12,0	12.000	12,00	12.000	12,00	12.000	12,00	12.000	63,00	63.000	
2	Các hộ gia đình	5,5	5.500	5,5	5.500	5,50	5.500	5,50	5.500	5,50	5.500	27,50	27.500	
VIII	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	15,6	15.595	15,6	15.595	15,6	15.595	15,6	15.595	15,6	15.595	78,0	77.975,0	
1	Ban CHPTKV-2 Krông Búk	0,95	950	0,95	950	0,95	950	0,95	950	0,95	950	4,75	4.750	
2	Ban CHPTKV-3 Ea Súp	2,00	2.000	2,00	2.000	2,00	2.000	2,00	2.000	2,00	2.000	10,00	10.000	
3	Ban CHPTKV-4 M'Đrăk	0,70	700	0,70	700	0,70	700	0,70	700	0,70	700	3,50	3.500	
4	Ban CHPTKV-6 Tuy Hòa	1,20	1.200	1,20	1.200	1,20	1.200	1,20	1.200	1,20	1.200	6,00	6.000	
5	Ban Chỉ huy BDBP	2,50	2.500	2,50	2.500	2,50	2.500	2,50	2.500	2,50	2.500	12,50	12.500	
6	Trung đoàn BB888	8,00	8.000	8,00	8.000	8,00	8.000	8,00	8.000	8,00	8.000	40,00	40.000	
7	Kho VKĐ 2	0,25	245	0,25	245	0,25	245	0,25	245	0,25	245	1,23	1.225	
IX	Công an tỉnh	0,70	700									0,70	700	
	Tổng	58,85	58.847	58,26	58.257	52,32	52.317	51,37	51.367	51,48	51.477	272,27	272.215	